

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

**TỔNG CÔNG TY SẢN XUẤT - XUẤT NHẬP KHẨU
BÌNH DƯƠNG- CÔNG TY CỔ PHẦN**

(Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021)



Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP

A128 đường 3/2, Khu phố Đông Tư, Phường Lái Thiêu, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán riêng	01-02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	04-05
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	06-32

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		817.897.129.066	905.073.664.731
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	64.926.969.749	462.233.095.467
111	1. Tiền		9.926.969.749	20.233.095.467
112	2. Các khoản tương đương tiền		55.000.000.000	442.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		304.988.373.821	265.531.269.188
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	2.777.216.650	2.892.019.816
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	86.707.824	230.333.062
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	73.675.151.368	69.261.484.859
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	231.977.887.407	193.147.431.451
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.528.589.428)	-
140	III. Hàng tồn kho	09	148.232.978.841	148.914.758.806
141	1. Hàng tồn kho		161.762.774.014	162.444.553.979
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(13.529.795.173)	(13.529.795.173)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		299.748.806.655	28.394.541.270
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	62.401.675	78.722.556
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		10.711.757.005	10.318.196.422
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	288.974.647.975	17.997.622.292
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.403.850.483.744	3.608.025.782.628
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		423.216.998.008	531.397.710.662
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	05	264.512.681.143	264.512.681.143
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	06	11.453.700.000	12.338.000.000
215	3. Phải thu về cho vay dài hạn	07	117.243.151.713	117.243.151.713
216	4. Phải thu dài hạn khác	08	30.007.465.152	137.303.877.806
220	II. Tài sản cố định		6.020.101.692	8.376.738.781
221	1. Tài sản cố định hữu hình	14	5.866.688.498	8.181.518.295
222	- Nguyên giá		30.544.390.869	37.362.104.793
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(24.677.702.371)	(29.180.586.498)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	153.413.194	195.220.486
228	- Nguyên giá		369.475.237	369.475.237
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(216.062.043)	(174.254.751)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	78.000.000.000	78.000.000.000
231	- Nguyên giá		78.000.000.000	78.000.000.000
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		82.844.114.331	82.775.993.902
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	82.844.114.331	82.775.993.902
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	2.679.203.851.313	2.752.700.081.092
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.983.268.790.753	1.983.268.790.753
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.153.336.427.266	1.153.336.427.266
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		505.000.000	505.000.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(457.906.366.706)	(384.410.136.927)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		134.565.418.400	154.775.258.191
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	134.565.418.400	154.775.258.191
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.221.747.612.810	4.513.099.447.359

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		970.072.543.154	1.372.113.890.088
310	I. Nợ ngắn hạn		912.955.876.487	1.314.847.223.421
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		785.555.386	343.551.240
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.267.956.023	9.481.260.537
314	3. Phải trả người lao động		2.461.480.388	1.910.050.000
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	125.432.958.852	125.432.958.852
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		55.000.000	55.000.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	680.725.991.224	1.174.915.097.378
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	100.000.000.000	-
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.226.934.614	2.709.305.414
330	II. Nợ dài hạn		57.116.666.667	57.266.666.667
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	57.116.666.667	57.266.666.667
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.251.675.069.656	3.140.985.557.271
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	3.251.675.069.656	3.140.985.557.271
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		10.464.125.510	10.464.125.510
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		241.210.944.146	130.521.431.761
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.221.747.612.810	4.513.099.447.359

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Phượng

Bình Dương, ngày 15 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám Đốc




Nguyễn An Định

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	615.000.000	1.109.090.908	3.828.484.848	7.861.778.553
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		277.500.000	-	607.500.000	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		337.500.000	1.109.090.908	3.220.984.848	7.861.778.553
11	4. Giá vốn hàng bán	21	158.225.491	1.409.433.999	1.962.295.358	12.440.382.414
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		179.274.509	(300.343.091)	1.258.689.490	(4.578.603.861)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	90.158.962.349	75.661.909.321	334.529.041.755	284.590.223.888
22	7. Chi phí tài chính	23	(5.740.899.914)	31.568.168.450	75.147.835.750	94.107.525.942
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.297.534.247	764.392.032	1.297.534.247	28.509.037.014
24	8. Chi phí bán hàng		-	-	-	113.764.000
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	20.585.588.334	15.155.663.396	59.100.345.687	49.801.738.414
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		75.493.548.438	28.637.734.384	201.539.549.808	135.988.591.671
31	11. Thu nhập khác	25	187.162.914		1.466.685.114	7.329.951.251
32	12. Chi phí khác	26	96.950.125	61.557.077	201.002.537	232.020.872
40	13. Lợi nhuận khác		90.212.789	(61.557.077)	1.265.682.577	7.097.930.379
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		75.583.761.227	28.576.177.307	202.805.232.385	143.086.522.050
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	-	-	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		75.583.761.227	28.576.177.307	202.805.232.385	143.086.522.050

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Phượng



Bình Dương, ngày 15 tháng 01 năm 2022
 Tổng giám đốc

Nguyễn An Định

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	202.805.232.385	143.086.522.050
	2. Điều chỉnh các khoản	(253.681.283.931)	(200.916.082.813)
02	- Khấu hao TSCĐ	2.359.174.213	3.356.955.453
03	- Các khoản dự phòng	77.024.819.207	45.651.394.898
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	354.071.724	(1.730.832.938)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(334.716.883.322)	(276.702.637.667)
06	- Chi phí lãi vay	1.297.534.247	28.509.037.441
07	- Các khoản điều chỉnh khác	-	-
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(50.876.051.546)	(57.829.560.763)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(244.680.299.486)	1.195.068.647.647
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	681.779.965	12.646.004.374
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(7.349.295.041)	(6.763.104.965)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	20.226.160.672	19.264.140.238
14	- Tiền lãi vay đã trả	-	(41.483.618.166)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	450.000.000	
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(2.193.090.800)	(6.427.900.689)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(283.740.796.236)	1.114.474.607.676
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(210.221.431)	(1.409.984.010)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	1.227.825.545	274.800.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(97.000.000.000)	(94.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	92.586.333.491	63.035.903.889
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(91.875.000.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	374.039.846.907	293.687.711.253
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	370.643.784.512	169.713.431.132

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG


Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	100.000.000.000	92.229.400.917
32	2. Tiền chi trả nợ gốc vay	-	(951.120.775.424)
33	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(584.209.681.093)	(1.800.000.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	(484.209.681.093)	(860.691.374.507)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(397.306.692.817)	423.496.664.301
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	462.233.095.467	38.738.403.096
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ	567.099	(1.971.930)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	64.926.969.749	462.233.095.467

Bình Dương, ngày 15 tháng 01 năm 2022

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Phượng



Tổng Giám Đốc



Nguyễn An Định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

1 THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tiền thân của Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH Một thành viên là Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 103728 ngày 26 tháng 11 năm 1992 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 28 tháng 11 năm 2006 là Công ty Nhà nước hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con được thành lập theo Quyết định số 134/2006/QĐ-UBND ngày 22 tháng 05 năm 2006 của Chủ tịch UBND Tỉnh Bình Dương.

Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương được chuyển đổi thành Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH Một thành viên theo Quyết định số 1805/QĐ-UBND ngày 24 tháng 06 năm 2010 của UBND Tỉnh Bình Dương. Tổng Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình TNHH Một thành viên theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3700148166 ngày 15 tháng 11 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 18 tháng 10 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.

Ngày 01/11/2018, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3700148166 ngày 01/11/2018. Tên Công ty sau khi chuyển đổi là Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần là 3.000.000.000.000 đồng, tổng số lượng cổ phần là 300.000.000, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

Địa chỉ trụ sở chính: A128 đường 3/2, Khu Phố Đông tư, P.Lái Thiêu, TP.Thuận An, tỉnh Bình Dương

Vốn điều lệ của Công ty là 3.000.000.000.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư tài chính;
- Kinh doanh địa ốc, bất động sản;
- Cho thuê đất, cho thuê kho bãi.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán .

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu),... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn quyền sử dụng đất
- Phần mềm	03 năm

2.11 Bất động sản đầu tư

Đối với bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá là quyền sử dụng đất trước ngày 01/01/2015 được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

2.18 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán Bất động sản.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	424.846.918	454.188.213
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.502.122.831	19.778.907.254
Các khoản tương đương tiền (*)	55.000.000.000	442.000.000.000
	<u>64.926.969.749</u>	<u>462.233.095.467</u>

(*) Tại ngày 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,9%/năm đến 3,2%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
a. Đầu tư vào công ty con	1.983.268.790.753		1.983.268.790.753	
- Công ty TNHH KP Apparel Manufacturing	62.138.569.749		62.138.569.749	
- Công ty TNHH MTV Giấy Vành Phú	84.522.691.475		84.522.691.475	
- Công ty cổ phần TM Tổng hợp Thuận An	17.597.456.293		17.597.456.293	
- Công ty TNHH Sân golf Palm Sông Bé	915.047.144.712	(22.867.581.808)	915.047.144.712	(7.963.253.803)
- Công ty TNHH MTV Quốc Tế Protrade	511.397.354.195		511.397.354.195	
- Công ty cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	392.565.574.329	(61.952.590.587)	392.565.574.329	(27.915.062.334)
b. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	1.153.336.427.266	269.873.674.000	1.153.336.427.266	240.539.579.000
- Công ty cổ phần Phát triển Phú Mỹ	238.562.498.304		238.562.498.304	
- Công ty cổ phần May mặc Bình Dương	120.721.534.563	269.873.674.000	120.721.534.563	240.539.579.000
- Công ty TNHH FrieslandCampina Việt Nam	298.799.188.283		298.799.188.283	
- Công ty cổ phần Bệnh viện PS QT Hạnh Phúc	243.622.560.000	(137.229.825.765)	243.622.560.000	(149.791.665.765)
- Công ty CP Hưng Vương	68.438.780.329		68.438.780.329	
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE	26.301.686.013		26.301.686.013	
- Công ty cổ phần ĐT & PT Tân Thành	156.890.179.774	(68.976.670.454)	156.890.179.774	(51.110.456.933)
c. Các khoản đầu tư khác	505.000.000		505.000.000	
- Công ty cổ phần Cơ khí vận tải Dầu Tiếng	505.000.000		505.000.000	
	3.137.110.218.019	269.873.674.000	3.137.110.218.019	240.539.579.000
		(457.906.366.706)		(384.410.136.927)

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH KP Apparel Manufacturing	Vương quốc Campuchia	100%	100%	SX XNK hàng sợi, vải, may mặc..
- Công ty TNHH MTV Giấy Vĩnh Phú	Tỉnh Bình Dương	100%	100%	SX, KD sản phẩm từ giấy
- Công ty TNHH MTV Quốc Tế Protrade	Tỉnh Bình Dương	100%	100%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
- Công ty cổ phần TM Tổng hợp Thuận An	Tỉnh Bình Dương	62,68%	62,68%	Kinh doanh thương mại
- Công ty TNHH Sân golf Palm Sóng Bé	Tỉnh Bình Dương	100%	100%	Kinh doanh sân Golf
- Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	Tỉnh Bình Dương	50,5%	50,5%	Trồng, khai thác, chế biến mù cao su

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty cổ phần phát triển Phú Mỹ	Tỉnh Bình Dương	35%	35%	KD BĐS, kinh doanh sân golf
- Công ty TNHH FrieslandCampina Việt Nam	Tỉnh Bình Dương	30%	30%	Kinh doanh sữa và nước giải khát
- Công ty cổ phần Bệnh viện PS QT Hạnh Phúc	Tỉnh Bình Dương	24%	24%	Dịch vụ y tế
- Công ty cổ phần Hưng Vương	Tỉnh Bình Dương	30,90%	30,90%	SXKD SP từ gỗ, KD Hạ tầng KCN
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE	Tỉnh Bình Dương	30%	30%	Kinh doanh dịch vụ Logistic
- Công ty cổ phần ĐT & PT Tân Thành	Tỉnh Bình Dương	30%	30%	KD Bất động sản, KD sân golf
- Công ty cổ phần May mặc Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	48,89%	48,89%	Sản xuất KD hàng may mặc

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Cty CP Cơ khí vận tải Dầu Tiếng	Tỉnh Bình Dương	2,1%	2,1%	Vận chuyển và gia công cơ khí

5 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết phải thu của khách hàng				
- Công Ty CP An Bình ⁽¹⁾	60.000.000.000	-	60.000.000.000	-
- Công Ty CP Bất Động Sản U&I ⁽²⁾	204.512.681.143	-	204.512.681.143	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.777.216.650	(1.223.608.325)	2.892.019.816	-
	267.289.897.793	(1.223.608.325)	267.404.700.959	-

⁽¹⁾ Ngày 15/08/2016 Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương TNHH MTV đã ký hợp đồng bồi thường kinh phí đầu tư về đất và chuyển giao đất với Công ty Cổ phần An Bình ("An Bình"). Ngày 25/08/2016, Tỉnh ủy Bình Dương đã ban hành công văn số 457-CV/TU về đồng ý chủ trương cho Tổng Công ty được chuyển giao 15 ha đất tại phường Phú Lợi, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương cho Công ty An Bình để làm dịch vụ kho bãi phục vụ sản xuất kinh doanh.

Ngày 22/12/2016, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương đã ban hành Quyết định số 3536/QĐ-UBND về việc thu hồi đất do Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương TNHH MTV quản lý để giao cho Công ty Cổ phần An Bình thuê đất thu tiền một lần cho cả thời gian thuê tại phường Phú Lợi, thành phố Thủ Dầu Một. Tổng Công ty đã ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có liên quan đến giao dịch này trong giai đoạn trước khi cổ phần hóa.

Tuy nhiên vào ngày 14/11/2019, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương đã ban hành Quyết định số 3379/QĐ-UBND về việc thu hồi lại Quyết định số 3536/QĐ-UBND ngày 22/12/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh nêu trên. Hiện nay vụ việc đang chờ hướng dẫn thực hiện của cấp có thẩm quyền và sẽ được xem xét xử lý theo quyết định của các cấp có thẩm quyền.

⁽²⁾ Ngày 04/03/2016 Tỉnh ủy Bình Dương ban hành Thông báo số 45-TB/TU về việc thống nhất chủ trương cho phép Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương TNHH MTV chuyển giao diện tích đất trong dự án Khu quy hoạch Gò Chai. Đây là dự án được Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương giao cho Tổng Công ty làm chủ đầu tư theo văn bản số 5653/UBND-SX ngày 24/12/2007.

Ngày 14/10/2016 Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương TNHH MTV (Bên A) đã ký hợp đồng chuyển giao đất số 01/2016/HĐCG/PROTRADE-U&I với Công ty Cổ phần Bất động sản U&I (Bên B). Theo đó Bên A sẽ chuyển giao cho Bên B toàn bộ phần diện tích đất Bên A đã đền bù cho các hộ dân thuộc dự án Khu quy hoạch Gò Chai tại phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương với diện tích là 236.403,18 m² và Bên B hoàn trả lại cho Bên A chi phí đã bồi thường. Đối với diện tích Bên A sẽ chuyển giao cho Bên B nêu trên, Bên B sẽ thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước theo mục đích sử dụng đất của dự án. Về việc chuyển giao đất, Tổng Công ty sẽ bàn giao thực địa cho Bên B khi nhận đủ số tiền chuyển nhượng. Tuy nhiên, sau đó hai bên đã ký phụ lục hợp đồng số 02/2018/PLHĐCGĐ trong tháng 04 năm 2018 về việc sẽ tiến hành bàn giao đất ngoài thực địa theo hồ sơ đã bồi thường và bản đồ địa chính của cơ quan có chức năng xác lập và cung cấp hồ sơ pháp lý đầy đủ cho Bên B, riêng điều khoản thanh toán sẽ được các bên thỏa thuận sau.

Tổng Công ty đã ghi nhận lợi nhuận từ việc chuyển giao khu đất vào giai đoạn trước cổ phần hóa.

Theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐQT ngày 05/05/2020, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã thông qua chủ trương sẽ thực hiện hủy hợp đồng chuyển giao đất với Công ty Cổ phần Bất động sản U&I và hoàn trả lại tiền mà Công ty U&I đã thanh toán. Tổng Công ty sẽ ghi giảm khoản doanh thu chuyển nhượng bất động sản đã hạch toán vào giai đoạn trước cổ phần hóa và quyết toán lại số tiền mà Tổng Công ty phải nộp cho Tỉnh ủy Bình Dương. Ngày 22/07/2020, Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Bất động sản U&I đã có biên bản thống nhất phương án hủy hợp đồng số 01/2016-HĐCG/PROTRADE-U&I về việc chuyển giao phần đất 236.403,18 m² sau khi có phê duyệt từ các cấp có thẩm quyền.

	31/12/2021	01/01/2021
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán	VND	VND
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	2.777.216.650	2.892.019.816
- Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	264.512.681.143	264.512.681.143
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	204.512.681.143	204.512.681.143
6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN		
a) Ngắn hạn	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Trung tâm Phát triển Quỹ đất Tỉnh Bình Dương ⁽¹⁾	57.267.812	57.267.812
- Các khách hàng khác	29.440.012	173.065.250
	86.707.824	230.333.062
b) Dài hạn	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Ông Bùi Thanh Hải ⁽²⁾	11.453.700.000	12.338.000.000
	11.453.700.000	12.338.000.000
⁽¹⁾ Thuyết minh số 10 mục 3		
⁽²⁾ Khoản ứng trước cho Ông Bùi Thanh Hải theo hợp đồng cung cấp cây cảnh và dịch vụ chăm sóc ngày 01/08/2017.		
7 PHẢI THU VỀ CHO VAY		
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công ty CP Đầu Tư & Phát Triển Tân Thành ⁽¹⁾	73.000.000.000	61.000.000.000
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE ⁽²⁾	675.151.368	8.261.484.859
	73.675.151.368	69.261.484.859
b) Dài hạn		
- Công ty CP Đầu Tư & Phát Triển Tân Thành ⁽³⁾	107.347.102.061	107.347.102.061
- Phải thu Công Ty TNHH MTV Đầu Tư Quản Lý Dự Án Bình Dương ⁽⁴⁾	9.896.049.652	9.896.049.652
	117.243.151.713	117.243.151.713
c) Phải thu về cho vay là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 32)	190.918.303.081	176.608.586.920

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay:

Cho vay ngắn hạn:

(¹) Hợp đồng cho vay vốn số 01/2021/HĐVV ngày 01/11/2021, thời hạn cho vay: 12 tháng tính theo từng lần nhận nợ, lãi suất cho vay 9,25%/năm, số dư tại thời điểm 31/12/2021 là 73.000.000.000 đồng.

(²) Biên bản thỏa thuận ngày 25/10/2015 với các điều khoản như sau:

Loại tiền: USD;

Mục đích cho vay: bổ sung vốn lưu động;

Lãi suất: 0%/năm;

Thời hạn cho vay: 12 tháng và tự động gia hạn với thời hạn tương đương khi đáo hạn;

Hình thức đảm bảo: tín chấp;

Số dư tại ngày 31/12/2021 là 30.341 USD tương đương 675.151.368 VND, khoản này là do chênh lệch tỷ giá, nguyên nhân do Tổng công ty ghi nhận khoản phải thu bằng ngoại tệ, Công ty YCH ghi nhận phải trả bằng VNĐ, do đó để xem xét tính hợp lý, hai bên sẽ thống nhất cách xử lý với nhau bằng văn bản.

Cho vay dài hạn:

(³) Số dư khoản cho vay Công ty Cổ Phần Đầu Tư & Phát Triển Tân Thành tại thời điểm 31/12/2021 bao gồm các Hợp đồng chi tiết sau:

(3.1) Hợp đồng vay vốn ngày 08/01/2016 và phụ lục hợp đồng ngày 31/12/2019, với các điều khoản như sau:

Loại tiền: VND;

Mục đích cho vay: bổ sung vốn lưu động;

Lãi suất: 8%/năm;

Thời hạn cho vay: 36 tháng kể từ ngày 01/01/2020;

Hình thức đảm bảo: tín chấp;

Số dư tại ngày 31/12/2021 là 25.847.102.061 VND.

(3.2) Hợp đồng vay vốn số 2017/HĐVV ngày 30/11/2017 và phụ lục hợp đồng ngày 31/12/2019, với các điều khoản như sau:

Loại tiền: VND;

Mục đích cho vay: bổ sung vốn lưu động;

Lãi suất: 8%/năm;

Thời hạn cho vay: 36 tháng kể từ ngày 01/01/2020;

Hình thức đảm bảo: tín chấp;

Số dư tại ngày 31/12/2021 là 81.500.000.000 VND.

(4) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Du lịch D&M về cho vay triển khai các thủ tục ban đầu của dự án khu du lịch tại Mũi Né, tỉnh Bình Thuận được chuyển sang Công Ty TNHH MTV Đầu Tư và Quản lý Dự Án Bình Dương theo biên bản bàn giao số 02/BBBG-TCTY ngày 29/06/2021 về việc chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn tại Công Ty TNHH Du Lịch D&M của Tổng Công Ty Sản Xuất - Xuất Nhập Khẩu Bình Dương -CTCP cho Công Ty TNHH MTV Đầu Tư và Quản lý Dự Án Bình Dương. Thời gian xác định khoản phải thu này sẽ là 06 tháng từ ngày các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

8 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về tạm ứng ⁽¹⁾	12.375.275.473		12.693.945.473	
- Phải thu lãi cho vay	128.824.307.405		6.718.400.556	
- Phải thu cổ tức lợi nhuận được chia	2.016.479.514		57.516.326.717	
- Phải thu khác	118.371.000		275.467.851	
- Phải thu Công Ty TNHH Đầu tư & Xây Dựng Tân Phú ⁽²⁾	87.986.422.597		87.986.422.597	
- Phải thu Công Ty Cổ phần Hưng	-		27.612.000.000	
- Phải thu Công Ty TNHH MTV ĐT&QL Dự án Bình Dương	657.031.418		344.868.257	
	231.977.887.407	2.304.981.103	193.147.431.451	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	23.000.000	-	23.000.000	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Tân Thành tiền lãi cho vay ⁽⁴⁾	29.984.465.152	-	21.396.696.984	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Tân Thành tiền lãi bổ sung ⁽³⁾		-	115.884.180.822	-
	30.007.465.152	-	137.303.877.806	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan	163.976.445.621	-	228.762.812.982	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 32)

⁽¹⁾ Trong số dư tạm ứng tại ngày 31/12/2021 bao gồm khoản tạm ứng của nhân viên Nguyễn Ngọc Loan tiền công tác, phí văn phòng và chi phí của các dự án số tiền 12.269.445.473 VND (số dư tại ngày 31/12/2020 là 12.609.445.473 VND)

⁽²⁾ Ghi nhận khoản phải thu từ Công Ty TNHH Đầu Tư và Xây Dựng Tân Phú, do phát sinh từ việc tạm nộp khắc phục đơn giá đất chuyên giao khu đất 430.000,03m2 theo giá của UBND tỉnh Bình Dương ban hành theo biên bản làm việc với Thanh Tra tỉnh Bình Dương ngày 20/07/2019, khoản tạm thu này tương ứng 70% giá trị khắc phục tạm nộp vào tài khoản phong tỏa của Văn Phòng Tỉnh Ủy Bình Dương ngày 18/11/2019.

⁽³⁾ Khoản phải thu về lãi vay bổ sung đến ngày 31/12/2021 là khoản lãi cho Cty CP Đầu Tư Phát Triển Tân Thành vay theo HĐ số 05/2011/HĐTDHM ngày 24/05/2011, số tiền gốc cho vay là 144.000.000.000 đồng, lãi vay phát sinh từ ngày 24/05/2011 đến hết ngày 20/09/2018 là: 115.884.180.822 đồng. Khoản phải thu này trước giai đoạn cổ phần hóa, nên công ty cổ phần có trách nhiệm thu hộ nộp về cho chủ sở hữu giai đoạn công ty TNHH. Khoản phải thu này theo thỏa thuận Công ty Tân Thành phải hoàn trả cho Tổng Công ty chậm nhất đến thời điểm 31/12/2022, do đó số dư này theo quy định sẽ được trình bày ngắn hạn trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

9 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.223.291.184	-	1.228.948.525	-
Công cụ, dụng cụ	1.407.775	-	1.407.775	-
Hàng hoá	160.538.075.055	(13.529.795.173)	161.214.197.679	(13.529.795.173)
	161.762.774.014	(13.529.795.173)	162.444.553.979	(13.529.795.173)

10 XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Khu tái định cư tại Khu Công nghiệp - Dịch vụ An Tây ⁽¹⁾	64.350.486.745	64.334.566.316
- Mua đất Vĩnh Phú ⁽²⁾	8.474.786.210	8.474.786.210
- Khu đất cạnh sân Golf	6.128.094.864	6.128.094.864
- Cụm Công nghiệp An Điền ⁽³⁾	3.044.984.512	3.044.984.512
- Khu quy hoạch Gò Chai	793.562.000	793.562.000
- Công trình khác	52.200.000	-
	82.844.114.331	82.775.993.902

(1) Tên dự án: Khu tái định cư tại Khu Công nghiệp - Dịch vụ An Tây;

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần;
- Địa điểm: xã An Điền, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương;
- Mục tiêu: Đầu tư khu tái định cư;
- Tổng vốn đầu tư: ;
- Quy mô: 8,8 ha;

- Tình trạng dự án: Tổng Công ty đã được cấp quyền sử dụng đất cho dự án, hiện tại đang thực hiện các thủ tục pháp lý để tách sổ và bàn giao đất cho từng hộ dân trong khu tái định cư, dự kiến hoàn thành trong năm 2021. Chi phí phát sinh lũy kế đến thời điểm 31/12/2021 là các chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng và đầu tư cơ sở hạ tầng của dự án. Liên quan đến dự án này, sau khi hoàn tất nghĩa vụ pháp lý là cấp sổ cho các hộ dân, Tổng Công ty sẽ quyết toán với Tỉnh ủy Bình Dương về toàn bộ các giao dịch có liên quan gồm khoản tiền đã thu trước của các hộ dân được trình bày tại thuyết minh số 17 do có liên quan đến giai đoạn trước cổ phần hóa. Do đó, số liệu này có thể thay đổi sau khi được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.

(2) Tên dự án: Mua đất ở xã Vĩnh Phú, tỉnh Bình Dương;

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần;
- Địa điểm: xã Vĩnh Phú, tỉnh Bình Dương;
- Mục tiêu: Năm giữ chờ tăng giá;
- Quy mô: 564 m²;
- Tình trạng dự án: Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục pháp lý để được cấp quyền sử dụng đất.

(3) Tên dự án: Đầu tư xây dựng Cụm công nghiệp An Điền;

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần;
- Địa điểm: xã An Điền, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương;
- Mục tiêu: Đầu tư xây dựng hạng mục hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp An Điền;
- Tổng vốn đầu tư: 194.330.575.584 VND;
- Quy mô: 7,9 ha;
- Tình trạng dự án: hiện tại đang tạm ngưng thực hiện để Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương xem xét chủ trương hoán đổi đất để thực hiện dự án.

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	62.401.675	78.722.556
	62.401.675	78.722.556
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	158.293.954	398.126.676
- Chi phí thẻ hội viên sân Golf Phú Mỹ	1.837.604.895	1.890.485.835
- Lợi thế kinh doanh	131.897.040.626	151.199.021.846
- Chi phí sửa chữa tài sản	672.478.925	1.287.623.834
	134.565.418.400	154.775.258.191

12 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	6.596.063.475	10.594.611.313	19.269.439.505	901.990.500	37.362.104.793
- <i>Mua trong kỳ</i>	-	52.521.002	-	89.580.000	142.101.002
Số giảm trong kỳ	64.526.255	130.288.671	6.765.000.000	-	6.959.814.926
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	64.526.255	130.288.671	6.765.000.000	-	6.959.814.926
Số dư cuối kỳ	6.531.537.220	10.516.843.644	12.504.439.505	991.570.500	30.544.390.869
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	4.194.497.541	8.738.311.819	15.966.087.806	281.689.332	29.180.586.498
Số tăng trong kỳ	358.438.471	656.931.859	1.184.920.697	117.075.894	2.317.366.921
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	358.438.471	656.931.859	1.184.920.697	117.075.894	2.317.366.921
Số giảm trong kỳ	32.304.327	82.323.132	6.705.623.589	-	6.820.251.048
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	32.304.327	82.323.132	6.705.623.589	-	6.820.251.048
Số dư cuối kỳ	4.520.631.685	9.312.920.546	10.445.384.914	398.765.226	24.677.702.371
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	2.401.565.934	1.856.299.494	3.303.351.699	620.301.168	8.181.518.295
Tại ngày cuối kỳ	2.010.905.535	1.203.923.098	2.059.054.591	592.805.274	5.866.688.498

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.359.569.544 đồng

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	369.475.237	369.475.237
Số dư cuối kỳ	<u>369.475.237</u>	<u>369.475.237</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	174.254.751	174.254.751
- Khấu hao trong kỳ	41.807.292	41.807.292
Số dư cuối kỳ	<u>216.062.043</u>	<u>216.062.043</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	195.220.486	195.220.486
Tại ngày cuối kỳ	<u>153.413.194</u>	<u>153.413.194</u>

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 130.850.237 đồng.

14 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Tại thời điểm 31/12/2021, Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất nắm giữ chờ tăng giá tại khu phố Đông Tư, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương với diện tích là 10.547 m² và nguyên giá là 78 tỷ VND. Toàn bộ giá trị bất động sản đầu tư này được mua trước thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần. Đến thời điểm hiện tại, Tổng Công ty vẫn đang thực hiện các thủ tục pháp lý để sang tên sở hữu quyền sử dụng đối với khu đất này cho Tổng Công ty.

15 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	-	-	100.000.000.000	-	100.000.000.000	100.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade (*)	-	-	100.000.000.000	-	100.000.000.000	100.000.000.000
	-	-	100.000.000.000	-	100.000.000.000	100.000.000.000

b) Các khoản vay đối với các bên liên quan

Mối quan hệ	31/12/2021		01/01/2021	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Công ty con	100.000.000.000	1.297.534.247	-	-
	100.000.000.000	1.297.534.247	-	-

- Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade

Thông tin chi tiết liên quan đến khoảng và ngắn hạn:

(*) Hợp đồng vay số 01/2021/HĐVV Ngày 21/10/2021, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đáp ứng nhu cầu kinh doanh và nhu cầu vốn lưu động
- Thời hạn cho vay : 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: 7,4%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp
- Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2021 là 100.000.000.000 VND.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	463.087.530	463.087.530	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.729.895.143	-	-	-	17.729.895.143	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.225.150.942	2.058.442.644	3.015.637.563	-	1.267.956.023
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	267.727.149	-	-	-	267.727.149	-
Các loại thuế khác(*)	-	7.256.109.595	-	278.233.135.278	270.977.025.683	-
	17.997.622.292	9.481.260.537	2.521.530.174	281.711.860.371	288.974.647.975	1.267.956.023

(*) Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 30

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán (*)	125.432.958.852	125.432.958.852
	125.432.958.852	125.432.958.852

(*) Đây là các khoản trích trước chi phí để thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng tại dự án Khu công nghiệp đô thị - Dịch vụ An Tây và Khu liên hợp dịch vụ - đô thị Bình Dương lũy kế từ trước giai đoạn cổ phần hóa. Trong giai đoạn cổ phần hóa, Tổng Công ty đã bàn giao Khu công nghiệp đô thị - Dịch vụ An Tây và Khu liên hợp dịch vụ - đô thị Bình Dương với diện tích lần lượt là 1.723.267,4 ha và 1.888.953,2 ha cho Công ty TNHH MTV Quản lý Dự án Bình Dương tiếp tục quản lý và khai thác dự án theo chủ trương của Tỉnh ủy Bình Dương. Giá trị chi phí trích trước còn lại tại thời điểm 31/12/2021 tương ứng với khối lượng còn lại Tổng Công ty phải thực hiện.

18 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.067.373.678	2.225.659.095
- Phần lợi nhuận phải nộp về chủ sở hữu	509.841.118.651	1.004.050.799.744
- Phải trả tiền lãi vay	1.297.534.247	-
- Phải nộp 10% Ngân sách Đảng	91.182.771.193	91.182.771.193
- Phải trả Công ty TNHH MTV Đầu Tư & Quản Lý Dự Án Bình Dương		
- Cổ tức trả cho tổ chức, cá nhân góp vốn	14.193.000	-
- Thù lao người đại diện vốn của Tổng công ty tại các đơn vị	939.928.200	486.000.000
- Thù lao HĐQT - Protrade	33.144.095	47.990.551
- Phải trả Công ty KP Apparel Manufacturing Company Limited	76.128.267.840	76.890.876.795
- Phải trả cổ tức		-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	221.660.320	31.000.000
	680.725.991.224	1.174.915.097.378
b) Dài hạn		
- Khoản thu tiền đất tái định cư của các hộ dân thuộc khu An Tây	56.666.666.667	56.666.666.667
- Tiền đặt cọc cho thuê nhà xưởng	450.000.000	600.000.000
	57.116.666.667	57.266.666.667
c) Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 32).	677.152.157.684	1.172.124.447.732

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	3.000.000.000.000	10.464.125.510	130.521.431.761	3.140.985.557.271
Lãi trong kỳ	-	-	202.805.232.385	202.805.232.385
Cổ tức phải trả năm 2020 theo NQ54/NQ-HĐQT ngày 29/10/2021	-	-	(90.000.000.000)	(90.000.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	(405.000.000)	(405.000.000)
Trích Thù lao HĐQT. BKS	-	-	(1.710.720.000)	(1.710.720.000)
Số dư cuối kỳ	3.000.000.000.000	10.464.125.510	241.210.944.146	3.251.675.069.656

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2021	Tỷ lệ	01/01/2021
	%	VND	%	VND
- Công ty TNHH MTV Đầu tư & Quản lý dự án Bình Dương	60,98	1.829.274.000.000	60,98	1.829.274.000.000
- Công ty Cổ Phần Sam Holdings	8,00	240.000.000.000	8,00	240.000.000.000
- Công ty Cổ Phần U&I	6,00	180.000.000.000	6,00	180.000.000.000
- Công ty TNHH Phát Triển	15,00	450.000.000.000	15,00	450.000.000.000
- Cổ đông khác	10,02	300.726.000.000	10,02	300.726.000.000
	100,00	3.000.000.000.000	100,00	3.000.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Vốn đầu tư chủ sở hữu	
- Vốn góp đầu kỳ	3.000.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	3.000.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	300.000.000	300.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	300.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	300.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng/cổ phần.

20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2021	01/01/2021
- Đô la Mỹ (USD)	24.607,01	24.633,41

a) Tài sản thuê ngoài

Tổng Công ty ký hợp đồng thuê đất tại số A128, đường Ba Tháng Hai, khu phố Đông Tư, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích làm văn phòng Tổng Công ty và xí nghiệp. Diện tích khu đất thuê là 24.813,44 m². Theo các hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của hợp đồng thuê.

b) Tài sản giữ hộ

Các tài sản thuộc danh mục phải bàn giao về Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý dự án Bình Dương theo Quyết định số 3468/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương về phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương TNHH Một thành viên. Chi tiết như sau:

	31/12/2021	01/01/2021
Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại khu phố Đông Tư, phường Lái Thiêu	5.453.253.100	5.453.253.100
Quyền sử dụng đất tại xã An Tây, huyện Bến Cát	1.743.153.742	1.743.153.742
Khu tái định cư Gò Chai	52.920.317.344	52.920.317.344
Khu tái định cư An Tây	26.726.901.367	26.726.901.367
Vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần Du lịch D&M		5.500.000.000
	86.843.625.553	92.343.625.553
Quyền sử dụng đất tại lô G - khu dân cư Nguyễn Văn Tiết	8.303.242.573	8.303.242.573
Chi phí đầu tư khu phức hợp Bình Dương Riverside	3.034.989.090	3.034.989.090
Chi phí đầu tư khác	406.818.182	406.818.182
	11.745.049.845	11.745.049.845

21 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.210.909.091	6.070.179.874
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.617.575.757	1.791.598.679
Giảm giá hàng bán	(607.500.000)	-
	3.220.984.848	7.861.778.553

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	941.624.774	5.815.860.811
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.020.670.584	1.363.002.698
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	5.261.518.905
	1.962.295.358	12.440.382.414

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.514.112.418	19.995.873.745
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	314.835.381.481	256.469.436.423
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh cuối năm	-	1.730.832.938
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	994.897.856	6.394.080.782
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	184.650.000	-
	334.529.041.755	284.590.223.888

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
- Lãi tiền vay	1.297.534.247	28.509.037.441
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	6.781.483.852
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh cuối năm	354.071.724	-
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	73.496.229.779	58.817.005.076
	75.147.835.750	94.107.526.369

25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
- Chi phí công cụ, dụng cụ	90.589.517	177.714.701
- Chi phí nhân công	17.563.382.295	20.394.144.122
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.443.962.570	1.435.494.812
- Hoàn nhập dự phòng	3.528.589.428	(6.600.000.000)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.051.444.657	13.356.732.692
- Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
- Chi phí khác bằng tiền	4.117.396.000	1.732.669.258
- Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	19.301.981.220	19.301.982.829
	59.100.345.687	49.801.738.414

26 THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
- Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	1.227.825.545	274.800.000
- Thu nhập từ thanh lý vật tư	6.171.645	9.351.485
- Thu nhập từ lãi phạt do bị chậm thanh toán	163.896.010	6.817.805.173
- Thu khác	68.791.914	227.994.593
	1.466.685.114	7.329.951.251

27 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	202.805.232.385	143.086.522.050
Các khoản điều chỉnh tăng	597.910.970	113.703.910
Các khoản điều chỉnh giảm	(314.835.381.481)	(256.469.436.423)
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(111.432.238.126)	(113.269.210.463)
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(17.729.895.143)	(17.729.895.143)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	(17.729.895.143)	(17.729.895.143)
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(17.729.895.143)	(17.729.895.143)

28 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	64.926.969.749	-	462.233.095.467	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	529.275.250.352	(3.528.589.428)	597.856.010.216	-
Các khoản cho vay	190.918.303.081	-	186.504.636.572	-
Đầu tư dài hạn	505.000.000	-	505.000.000	-
	785.625.523.182	(3.528.589.428)	1.247.098.742.255	-
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán, phải trả khác			738.628.213.277	1.232.525.315.285
Chi phí phải trả			125.432.958.852	125.432.958.852
			964.061.172.129	1.357.958.274.137

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	64.926.969.749	-	-	64.926.969.749
Phải thu khách hàng, phải thu khác	231.226.514.629	294.520.146.295	-	525.746.660.924
Các khoản cho vay	73.675.151.368	117.243.151.713	-	190.918.303.081
	369.828.635.746	411.763.298.008	-	781.591.933.754
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	462.233.095.467	-	-	462.233.095.467
Phải thu khách hàng, phải thu khác	196.039.451.267	401.816.558.949	-	597.856.010.216
Các khoản cho vay	69.261.484.859	117.243.151.713	-	186.504.636.572
	727.534.031.593	519.059.710.662	-	1.246.593.742.255

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Phải trả người bán, phải trả khác	681.511.546.610	57.116.666.667	-	738.628.213.277
Chi phí phải trả	125.432.958.852	-	-	125.432.958.852
	906.944.505.462	57.116.666.667	-	964.061.172.129
Tại ngày 01/01/2021				
Phải trả người bán, phải trả khác	1.175.258.648.618	57.266.666.667	-	1.232.525.315.285
Chi phí phải trả	125.432.958.852	-	-	125.432.958.852
	1.300.691.607.470	57.266.666.667	-	1.357.958.274.137

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀI TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	100.000.000.000	92.229.400.917
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	-	951.120.775.424

30 NỢ TIỀM TÀNG

Theo báo cáo kiểm toán việc quản lý và sử dụng đất đô thị trên địa bàn Tỉnh Bình Dương giai đoạn 2013 - 2016 ngày 15/08/2017 của Kiểm toán Nhà Nước khu vực IV. Đối với dự án Khu dịch vụ của Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương TNHH MTV được giao đất trong giai đoạn 2012 - 2013, Kiểm toán Nhà Nước xác định nghĩa vụ tài chính Tổng Công ty phải nộp bổ sung là 409.467.405.383 đồng, trong đó 200.977.025.683 đồng là tiền sử dụng đất phải nộp bổ sung do Kiểm toán Nhà Nước xác định lại đơn giá thu tiền sử dụng đất và 208.490.379.700 đồng là tiền phạt chậm nộp. Tổng công ty đã nộp số tiền 200.977.025.683 đồng tiền sử dụng đất vào ngày 03/03/2021. Đến ngày 01/11/2021, theo thông báo số 16592/TB-CTBDU về việc thực hiện nộp tiền phạt chậm nộp theo kết luận 346/KTNN-Th ngày 15/08/2017 với số tiền là 208.490.000.000 đồng và khoản chậm nộp từ 15/08/2017 đến 03/03/2021 của khoản tiền sử dụng đất 200.977.025.683 đồng là: 78.200.160.693 đồng, tổng cộng hai khoản chậm nộp là: 286.690.160.693 đồng. Đến ngày 31/12/2021 Tổng công ty đã thực hiện nộp vào ngân sách Nhà nước số tiền phạt chậm nộp một phần là: 70.000.000.000 đồng. Hiện tại khoản tiền nộp cho tiền sử dụng đất tăng thêm và khoản chậm nộp này chưa xác định sẽ được căn trừ vào lợi nhuận nộp về Chủ sở hữu giai đoạn Nhà nước hay phân bổ tương ứng đối với phần diện tích đã bàn giao cho Công Ty TNHH MTV Đầu Tư và Quản Lý Dự Án Bình Dương. Tổng Công ty đang chờ ý kiến của Văn Phòng Tỉnh Ủy Bình Dương.

31 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

32 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
		VND	VND
Nhận cổ tức, lợi nhuận được chia		314.835.381.481	256.398.736.423
- Công Ty TNHH MTV Giấy Vĩnh Phú	Công ty con	786.874.601	16.319.522.249
- Công Ty CP Hưng Vượng	Công ty liên kết	-	4.635.180.000
- Công Ty Cổ Phần Thương Mại Tổng Hợp Thuận An	Công ty con	3.110.987.880	1.664.520.000
- Công ty CP May Mặc Bình Dương	Công ty liên kết	5.866.819.000	38.134.323.500
- Công ty TNHH FrieslandCampina VN	Công ty liên kết	225.000.000.000	135.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade	Công ty con	80.000.000.000	60.645.190.674
Doanh thu bán hàng		414.000.000	487.884.546
- Công ty TNHH Sân Golf Palm Sông Bé	Công ty con	-	30.720.910
- Công ty TNHH MTV QT Protrade	Công ty con	414.000.000	436.363.636
- Công ty CP Hưng Vượng	Công ty liên kết	-	20.800.000
Mua hàng hóa dịch vụ		4.156.853.338	5.352.802.596
- Công ty TNHH Sân Golf Palm Sông Bé	Công ty con	417.883.244	1.349.192.496
- Công ty Cổ phần Phát triển Phú Mỹ	Công ty liên kết	171.556.881	419.375.529
- Công Ty TNHH MTV Quốc tế Protrade	Công ty con	-	664.066.406
- Công ty CP TM Tổng hợp Thuận An	Công ty liên kết	229.484.459	448.884.549
- Công ty CP Bệnh Viện Đa Khoa Quốc Tế Hạnh Phúc	Công ty liên kết	325.150.000	-
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	781.150.577	239.655.440
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương	Đại diện vốn của cổ đông Nhà nước	2.231.628.177	2.231.628.176
	Mối quan hệ	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
		VND	VND
Chi phí đi vay		1.297.534.247	18.997.079.088
- Văn phòng Tỉnh ủy Bình Dương	Chủ sở hữu	-	4.710.416.665
- Công Ty TNHH MTV Quốc tế Protrade	Công ty con	1.297.534.247	14.286.662.423
Lãi cho vay		15.434.288.715	14.552.077.121
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	15.434.288.715	14.552.077.121
Nhận lãi do chậm thanh toán		163.896.010	6.384.805.173
- Công Ty CP Hưng Vượng	Công ty liên kết	163.896.010	6.384.805.173
Cho vay		97.000.000.000	94.000.000.000
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	97.000.000.000	94.000.000.000
Thu hồi nợ vay		92.586.333.491	-
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	85.000.000.000	-
- Công Ty TNHH YCH - Protrade	Công ty liên kết	7.586.333.491	-

Nhận nợ vay		100.000.000.000	40.000.000.000
- Công Ty TNHH MTV Quốc tế Protrade	Công ty con	100.000.000.000	40.000.000.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
Phải thu về cho vay		190.918.303.081	176.608.586.920
- Công ty CP Đầu Tư & Phát Triển Tân Thành	Công ty liên kết	180.347.102.061	168.347.102.061
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE	Công ty liên kết	675.151.368	8.261.484.859
- Công Ty Đầu Tư và Quản Lý Dự Án Bình Dương	Đại diện vốn của cổ đông NN	9.896.049.652	-
Phải thu dài hạn khách hàng		204.512.681.143	204.512.681.143
- Công ty CP BĐS U&I	(*)	204.512.681.143	204.512.681.143

(*) Công ty có liên quan của cổ đông lớn - Công ty Cổ phần Đầu tư U&I.

Phải thu khác ngắn hạn		133.991.980.469	91.481.935.176
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	131.318.469.537	5.983.523.844
- Công ty CP Hưng Vượng	Công ty liên kết	-	32.247.180.000
- Công ty CP May Mặc Bình Dương	Công ty liên kết	-	23.467.276.000
- Công ty TNHH MTV Giấy Vĩnh Phú	Công ty con	2.016.479.514	10.000.000.000
- Công Ty Đầu Tư và Quản Lý Dự Án Bình Dương	Đại diện vốn của cổ đông NN	657.031.418	370.084.615
- Công ty TNHH Quốc tế Protrade	Công ty con	-	19.413.870.717

Phải thu dài hạn khác		29.984.465.152	137.280.877.806
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	29.984.465.152	137.280.877.806

Phải trả người bán ngắn hạn		304.246.688	123.835.460
- Công ty CP TM Tổng hợp Thuận An	Công ty con	23.065.710	20.361.821
- Công ty TNHH Sân Golf Palm Sông Bé	Công ty con	65.794.263	60.431.989
- Công Ty Cổ Phần Phát Triển Tân Thành	Công ty liên kết	195.502.715	-
- Công Ty CP Phát Triển Phú Mỹ	Công ty liên kết	19.884.000	43.041.650

Phải trả ngắn hạn khác		677.152.157.684	1.172.124.447.732
- Tỉnh Ủy Bình Dương	Chủ sở hữu	601.023.889.844	1.095.233.570.937
- KP Apparell Manufacturing Co.,Ltd	Công ty con	76.128.267.840	76.890.876.795

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Phượng



Bình Dương, ngày 15 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám Đốc



Nguyễn An Định